

Military

军事

jūn shì

1. War

战争

zhàn zhēng

2. Army

陆军

lù jūn

3. Air Force

空军

kōng jūn

4. Navy

海军

hǎi jūn

5. Marines

海军陆战队

hǎi jūn lù zhàn duì

6. Missile

导弹

dǎo dàn

7. Gun

枪

qiāng

8. Bullet

子弹

zǐ dàn

9. Grenade

手榴弹

shǒu liú dàn

10. Helmet

头盔

tóu kuī

11. Bayonet

刺刀

cì dāo

12. Parachute

降落伞

jiàng luò sǎn

13. Bomb

炸弹

zhà dàn

14. Fighter Jet

战斗机

zhàn dòu jī

15. Aircraft carrier

航空母舰

háng kōng mǔ jiàn

16. Tank

水箱

shuǐ xiāng

17. Submarine

潜艇

qián tǐng

18. Platoon

野战排

yě zhàn pái

19. Soldier

战士

zhàn shì

20. Officer

长官

zhǎng guān

Copyright© Langhub.com – Learn Chinese. No part of this text can be reused for profit.